

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1515 600 959 417	1191 392 769 031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	76 673 953 373	81 518 150 554
1. Tiền	111		76 673 953 373	81 518 150 554
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		130 950 000	130 950 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		- 472 050 000	- 472 050 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		587 617 683 565	677 879 423 270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	599 539 169 885	712 524 110 900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 255 801 626	17 837 791 845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22 510 258 658	6 205 067 129
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-58 687 546 604	-58 687 546 604
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		828 517 070 652	428 825 992 913
1. Hàng tồn kho	141	V.04	828 517 070 652	428 825 992 913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22 661 301 827	3 038 252 294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74 687 479	22 469 302
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22 114 685 357	1 364 296 782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	471 928 991	1 651 486 210
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		242 361 751 962	251 829 633 107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81 886 497	81 126 430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		81 886 497	81 126 430
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	238 456 137 435	247 521 988 525
1. TSCĐ hữu hình	221		237 862 572 919	246 855 017 759
- Nguyên giá	222		555 677 090 417	540 192 529 869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-317 814 517 498	-293 337 512 110
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	593 564 516	666 970 766
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 136 185 484	-1 062 779 234

101
 CÔNG
 TIẾT
 ĐƠN
 CÔNG
 09

III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68 647 091	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68 647 091	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 096 114 000	3 096 114 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		658 966 939	1 130 404 152
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	658 966 939	1 130 404 152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1757 962 711 379	1443 222 402 138
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1147 166 062 245	834 904 164 142
I. Nợ ngắn hạn	310		1125 720 628 176	826 453 250 073
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	212 325 896 028	227 155 098 705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53 099 903 493	24 020 621 961
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7 505 280 337	18 417 637 414
4. Phải trả người lao động	314	V.16	36 200 789 688	50 585 200 028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7 282 906 626	9 609 906 621
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	153 327 273	224 144 727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		228 928 996 058	106 637 676 188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		539 336 818 950	334 870 817 149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	22 649 521 820	43 133 540 041
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18 237 187 903	11 798 607 239
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21 445 434 069	8 450 914 069
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	21 445 434 069	8 450 914 069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.21		
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		610 796 649 134	608 318 237 996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	587 576 329 365	585 097 918 227
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324 863 920 000	324 863 920 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324 863 920 000	324 863 920 000
CP ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		220 982 208 615	218 503 797 477
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		155 329 209 477	76 681 332 984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		65 652 999 138	141 822 464 493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		23 220 319 769	23 220 319 769
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	23 220 319 769	23 220 319 769
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1757 962 711 379	1443 222 402 138

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý 3	
			Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	386 408 343 263	583 839 218 934
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1		187 431 200
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	386 408 343 263	583 651 787 734
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	340 935 478 459	484 609 044 851
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		45 472 864 804	99 042 742 883
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		746 729 170	474 743 555
22	7. Chi phí tài chính	5.3	7 138 117 746	8 628 009 998
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		6 616 702 683	7 668 268 582
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	5 875 844 531	11 588 753 860
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	14 006 400 620	39 284 662 708
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		19 199 231 077	40 016 059 872
31	11. Thu nhập khác	5.6	74 727 327	6 194 562
32	12. Chi phí khác	5.7	101 625 385	100 464 964
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 26 898 058	- 94 270 402
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		19 172 333 019	39 921 789 470
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	3 857 481 982	7 644 506 678
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		15 314 851 037	32 277 282 792
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3	472	996

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành

Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
9 tháng năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Th/ minh	9 tháng	
			Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	1220 596 121 745	1437 386 030 598
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1		187 431 200
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại			
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	1220 596 121 745	1437 198 599 398
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	1046 203 619 965	1198 325 372 123
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		174 392 501 780	238 873 227 275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1 869 406 207	817 468 683
22	7. Chi phí tài chính	5.3	21 706 746 846	29 707 229 279
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		17 779 114 648	23 905 489 957
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	20 555 742 299	17 849 045 202
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	54 758 154 819	80 141 117 923
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		79 241 264 023	111 993 303 554
31	11. Thu nhập khác	5.6	2 751 797 052	14 452 095
32	12. Chi phí khác	5.7	310 700 579	2 905 306 595
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2 441 096 473	-2 890 854 500
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		81 682 360 496	109 102 449 054
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	16 029 361 358	18 632 241 006
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		65 652 999 138	90 470 208 048
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.153	2 025	2 791

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng



Phan Thị Thu Hà



Phạm Xuân Thành



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		616 384 638 582	588 433 439 459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-337 409 415 328	-431 784 262 443
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-21 950 945 411	-39 360 974 234
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-6 619 205 007	-7 665 119 836
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-10 318 708 252	-5 034 214 977
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-253 196 038 536	-396 628 511 081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		132 675 294 754	309 297 617 267
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119 565 620 802	17 257 974 155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 992 141 818	-2 836 921 563
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		70 727 273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-42 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17 601 614	5 709 714
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1 903 812 931	-44 831 211 849
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		288 587 770 349	405 758 363 441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-349 692 197 532	-337 452 367 963
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-61 104 427 183	68 305 995 478
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		56 557 380 688	40 732 757 784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20 116 572 685	28 155 299 444
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	76 673 953 373	68 888 057 228

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1686 080 928 344	1346 160 290 747
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-1412 936 078 869	-1038 200 952 584
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-119 123 973 085	-86 082 306 562
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-17 784 541 048	-23 899 439 689
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-17 254 558 875	-25 309 717 911
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-1181 651 064 218	-912 009 270 778
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		907 620 689 226	625 804 603 031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-155 048 598 525	-113 536 793 746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-18 376 758 821	-9 699 814 425
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		571 181 818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-42 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		399 088 198	319 100 598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-17 406 488 805	-51 380 713 827
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1211 110 354 317	1028 406 016 341
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-994 871 876 168	-834 115 749 588
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-48 627 588 000	-42 285 073 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		167 610 890 149	152 005 193 253
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4 844 197 181	-12 912 314 320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81 518 150 554	81 800 371 548
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.3 4	76 673 953 373	68 888 057 228

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường

00
 T.Đ.Đ.
 C.Đ.Đ.
 T.Đ.Đ.
 Đ.Đ.Đ.
 H.Đ.Đ.
 ANH - T.Đ.Đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/9/2021, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2021	1/1/2021	30/9/2021	1/1/2021
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 483 898	16 232 483 898	100%	100%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hợp nhất Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong Quý 3 năm 2021 như sau:

	Tại ngày 30-09-21	Quý 3 năm 2021
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận Quý 3 – 2021		1,929,685,847
Tổng tài sản	60,630,681,945	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>53,588,347,256</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>7,042,334,689</i>	
Tổng nợ phải trả	45,428,426,355	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>45,428,426,355</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8,420,648,380</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối	5,243,298,187	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận Quý 3– 2021		3,044,937,764
Tổng tài sản	93,171,610,130	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>87,836,777,431</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>5,334,832,699</i>	
Tổng nợ phải trả	79,416,688,930	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>79,416,688,930</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7,811,835,518</i>	
Lợi nhuận chưa phân phối	5,346,814,298	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý 3 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 3 năm 2021.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

01
NG
G T
BI
3 A
COP
1-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

122
Y
KIỂM
H
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2021

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Tiền mặt	581 703 051	1 660 617 369
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76 092 250 322	79 857 533 453
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	76 673 953 373	81 518 150 822

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	599 539 169 885	712 524 110 900
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-58 687 546 604	-58 687 546 604
Cộng	540 851 623 281	653 836 564 296

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Trả trước cho người bán ngắn hạn	24 255 801 626	17 837 791 845
Cộng	24 255 801 626	17 837 791 845

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Phải thu khác bên thứ ba	22 510 258 658	6 205 067 129
Cộng	22 510 258 658	6 205 067 129

4.5 Nợ xấu

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm	80 529 588 967	80 529 588 967
Cộng	80 529 588 967	80 529 588 967

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Nguyên liệu, vật liệu	421 776 438 317	175 907 446 120
Công cụ dụng cụ	777 330 781	626 365 862
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	311 278 777 076	177 879 323 758
Thành phẩm	62 056 808 157	74 012 647 861
Hàng Hóa	32 627 716 321	400 209 312
Cộng	828 517 070 652	428 825 992 913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	NGUYỄN GIÁ					
	Tại ngày 01/7/2021	103 706 379 006	398 996 927 325	23 605 664 591	26 593 452 456	552 902 423 378
	Mua sắm mới	1 632 641 818	1 082 525 221	59 500 000		2 774 667 039
	XDCB hoàn thành					
	Thanh lý, nhượng bán					
	Tại ngày 30/9/2021	105 339 020 824	400 079 452 546	23 665 164 591	26 593 452 456	555 677 090 417
	HAO MÒN LỬY KẾ					
	Tại ngày 01/7/2021	64 654 969 020	202 566 232 043	18 393 654 712	22 443 246 140	308 058 101 915
	Trích khấu hao	1 686 297 239	7 489 913 235	355 208 721	224 996 388	9 756 415 583
	Thanh lý, nhượng bán					
	Tại ngày 30/9/2021	66 341 266 259	210 056 145 278	18 748 863 433	22 668 242 528	317 814 517 498
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày 01/7/2021	39 051 409 986	196 430 695 282	5 212 009 879	4 150 206 316	244 844 321 463
	Tại ngày 30/9/2021	38 997 754 565	190 023 307 268	4 916 301 158	3 925 209 928	237 862 572 919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
CTCP đầu tư phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	66 760	59 611
+ Tiền	667 600 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	316 760	309 611
+ Tiền	3 167 600 000	3 096 114 000

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Phải trả người bán ngắn hạn	212 325 896 028	227 155 098 705
Cộng	212 325 896 028	227 155 098 705

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	53 099 903 493	24 020 621 961
Cộng	53 099 903 493	24 020 621 961

4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu NN

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7 505 280 337	18 417 637 414
Cộng	7 505 280 337	18 417 637 414
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	471 928 991	1 651 486 210
Cộng	471 928 991	1 651 486 210

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Phải trả ngắn hạn khác	228 928 996 058	106 637 676 188
Cộng	228 928 996 058	106 637 676 188

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	539 336 818 950	334 870 817 149
Cộng	539 336 818 950	334 870 817 149

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22 649 521 820	43 133 540 041
Cộng	22 649 521 820	43 133 540 041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	324 863 920 000	324 863 920 000
Số vốn đã góp		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	151 013 760 000	151 013 760 000
Công ty cổ phần thiết bị điện	80 881 370 000	80 881 370 000
Các cổ đông khác	92 288 790 000	92 288 790 000
Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
Cộng	324 863 920 000	324 863 920 000
Tỷ lệ % góp vốn		
Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.49%	46.49%
Công ty cổ phần thiết bị điện	24.90%	24.90%
Các cổ đông khác	28.41%	28.41%
Cổ phiếu quỹ	0.21%	0.21%
Cộng	100%	100%

4.15.2 Cổ phiếu

	Tại ngày 30-09-21	Tại ngày 01-01-21
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32 486 392	32 486 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 486 392	32 486 392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32 418 392	32 418 392
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ phiếu phổ thông	32 418 392	32 418 392
Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000

4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020
LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	15 314 851 037	32 277 282 792
Trích quỹ KTPL		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	32 418 392	32 418 392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	472	996

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - C.TCP
Số 189 đường Lâm Tiên, IT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/7/2021	324,863,920,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	31,555,340,750	23,220,319,769	205,667,357,578
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15,314,851,037
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chi khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2021	324,863,920,000	11,534,860,000	(1,360,000,000)	31,555,340,750	23,220,319,769	220,982,208,615
						610,796,649,134

100
TỔ
ÔNG
T B
NG
FY CỎ
H-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
Tổng doanh thu	386,408,343,263	583,651,787,734
Doanh thu thuần	386,408,343,263	583,651,787,734

5.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
Giá vốn hàng bán	340,935,478,459	484,609,044,851
Cộng	340,935,478,459	484,609,044,851

5.3 Chi phí tài chính

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
Chi phí lãi vay	6,616,702,683	7,668,268,582
Chi phí khác	521,415,063	959,741,416
Cộng	7,138,117,746	8,628,009,998

5.4 Chi phí bán hàng

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	5,875,844,531	11,588,753,860

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
	14,006,400,620	39,284,662,708

5.6 Thu nhập khác

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
Thu nhập khác	74,727,327	6,194,562

5.7 Chi phí khác

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
Chi phí khác	101,625,385	100,464,964

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,857,481,982	7,644,506,678

5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	384,919,298,721	518,280,722,739
- Chi phí nhân công;	29,238,242,346	51,162,522,807
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9,780,884,333	9,051,477,201
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2,342,307,359	3,031,420,302
- Chi phí khác bằng tiền.	6,804,453,213	17,817,396,516
Cộng	433,085,185,972	599,343,539,565

107
NG
TY
ĐI
ANH
PHÂN
P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

22 - C
N
NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thanh

Nguyễn Vũ Cường